

PHÒNG GD&ĐT THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN VĂN CỪ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế

Năm học 2022-2023

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	459	64	106	89	97	103
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	459	64	106	89	97	103
III	Số học sinh chia theo năng lực.						
Đánh giá theo thông tư 27							
1	Năng lực chung						
1.1	Tự chủ và tự học	259	64	106	89	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	173 (66,8%)	47 (73,4%)	65 (61,3%)	61 (68,5%)	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	75 (29%)	13 (20,3%)	37 (34,9%)	25 (28,1%)	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	11 (4,2%)	4 (6,3%)	4 (3,8%)	3 (3,4%)	/	/
1.2	Giao tiếp và hợp tác	259	64	106	89	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	174 (67,2%)	47 (73,4%)	65 (61,3%)	62 (69,7%)	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	85 (32,8%)	17 (26,6%)	41 (38,7%)	27 (30,3%)	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
1.3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	259	64	106	89	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	176 (68%)	49 (76,6%)	65 (61,3%)	62 (69,7%)	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	83 (32%)	15 (23,4%)	41 (38,7%)	27 (30,3%)	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2	Năng lực đặc thù			/	/	/	/
2.1	Ngôn ngữ	259	64	106	89	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	173 (66,8%)	47 (73,4%)	64 (60,4%)	62 (69,7%)	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	79 (30,5%)	13 (20,3%)	40 (37,7%)	26 (29,2%)	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	7 (2,7%)	4 (6,3%)	2 (1,9%)	1 (1,1%)	/	/

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
2.2	Tính toán	259	64	106	89	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	199 (76,8%)	57 (89,1%)	74 (69,8%)	68 (76,4%)	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	57 (22%)	6 (9,4%)	30 (28,3%)	21 (23,6%)	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	3 (1,2%)	1 (1,6%)	2 (1,9%)	/	/	/
2.3	Khoa học	259	64	106	89	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	176 (68%)	47 (73,4%)	65 (61,3%)	64 (71,9%)	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	83 (32%)	17 (26,6%)	41 (38,7%)	25 (28,1%)	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2.4	Công nghệ	89	/	/	89	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	67 (75,3%)	/	/	67 (75,3%)	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	22 (24,7%)	/	/	22 (24,7%)	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2.5	Tin học	89	/	/	89	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	67 (75,3%)	/	/	67 (75,3%)	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	22 (24,7%)	/	/	22 (24,7%)	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2.6	Thẩm mỹ	259	64	106	89	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	177 (68,3%)	47 (73,4%)	66 (62,3%)	64 (71,9%)	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	82 (31,7%)	17 (26,6%)	40 (37,7%)	25 (28,1%)	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2.7	Thể chất	259	64	106	89	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	180 (69,5%)	47 (73,4%)	69 (61,1%)	64 (71,9%)	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	79 (30,5%)	17 (26,6%)	37 (34,9%)	25 (28,1%)	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
Đánh giá theo thông tư 22							
1	Tự phục vụ, tự quản	200	/	/	/	97	103
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	140 (70%)	/	/	/	67 (69,1%)	73 (70,9%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	60 (30%)	/	/	/	30 (30,9%)	30 (29,1%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2	Hợp tác	200	/	/	/	97	103
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	140 (70%)	/	/	/	62 (63,9%)	78 (75,7%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	60 (30%)	/	/	/	35 (36,1%)	25 (24,3%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
3	Tự học và giải quyết vấn đề	200	/	/	/	97	103
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	140 (70%)	/	/	/	61 (62,9%)	79 (76,7%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	54 (27%)	/	/	/	30 (30,9%)	24 (23,3%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	6 (3%)	/	/	/	6 (6,2%)	/
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất.						
Đánh giá theo thông tư 27							
1	Yêu nước	259	64	106	89	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	194 (74,9%)	49 (76,6%)	80 (75,5%)	65 (73%)	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	65 (25,1%)	15 (23,4%)	26 (24,5%)	24 (27%)	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2	Nhân ái	259	64	106	89	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	188 (72,6%)	49 (76,6%)	75 (70,8%)	64 (71,9%)	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	71 (27,4%)	15 (23,4%)	31 (29,2%)	25 (28,1%)	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
3	Chăm chỉ	259	64	106	89	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	176 (68%)	47 (73,4%)	64 (60,4%)	65 (73%)	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	78 (30,1%)	12 (18,8%)	42 (39,6%)	24 (27%)	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	5 (1,9%)	5 (7,8%)	/	/	/	/
4	Trung thực	259	64	106	89	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	178 (68,7%)	48 (75%)	66 (62,3%)	64 (71,9%)	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	81 (31,3%)	16 (25%)	40 (37,7%)	25 (28,1%)	/	/

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
5	Trách nhiệm	259	64	106	89	/	/
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	183 (70,7%)	49 (76,6%)	70 (66%)	64 (71,9%)	/	/
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	76 (29,3%)	15 (23,4%)	36 (34%)	25 (28,1%)	/	/
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
Đánh giá theo thông tư 22							
1	Chăm học chăm làm	200	/	/	/	97	103
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	133 (66,5%)	/	/	/	63 (64,9%)	70 (68%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	67 (33,5%)	/	/	/	34 (35,1%)	33 (32%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2	Tự tin, trách nhiệm	200	/	/	/	97	103
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	136 (68%)	/	/	/	63 (64,9%)	73 (70,9%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	64 (32%)	/	/	/	34 (35,1%)	30 (29,1%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
3	Trung thực, kỷ luật	200	/	/	/	97	103
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	154 (77%)	/	/	/	72 (74,2%)	82 (79,6%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	46 (23%)	/	/	/	25 (25,8%)	21 (20,4%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
4	Đoàn kết, yêu thương	200	/	/	/	97	103
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	171 (85,5%)	/	/	/	77 (79,4%)	94 (91,3%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	29 (14,5%)	/	/	/	20 (20,6%)	9 (8,7%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập.						
1	Tiếng Việt	459	64	106	89	97	103
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	399 (87%)	57 (89,1%)	83 (78,3%)	74 (83,2%)	89 (91,8%)	96 (93,2%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	52 (11,3%)	2 (3,1%)	21 (19,8%)	14 (15,7%)	8 (8,2%)	7 (6,8%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	8 (1,7%)	5 (7,8%)	2 (1,9%)	1 (1,1%)	/	/

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
2	Toán	459	64	106	89	97	103
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	403 (87,8%)	57 (89,1%)	91 (85,9%)	80 (89,9%)	84 (86,6%)	91 (88,4%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	50 (10,9%)	6 (9,4%)	13 (12,4%)	9 (10,1%)	10 (10,3%)	12 (11,7%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	6 (1,3%)	1 (1,6%)	2 (1,9%)	/	3 (3,1%)	/
3	Khoa học	200	/	/	/	97	103
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	189 (94,5%)	/	/	/	87 (89,7%)	102 (99%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	11 (5,5%)	/	/	/	10 (10,3%)	1 (1%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
4	Lịch sử và Địa lí	200	/	/	/	97	103
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	192 (96%)	/	/	/	92 (94,9%)	100 (97,1%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	8 (4%)	/	/	/	5 (5,1%)	3 (2,9%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
5	Tiếng Anh	459	64	106	89	97	103
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	302 (65,8%)	48 (75%)	70 (66%)	60 (67,4%)	56 (57,7%)	68 (66%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	137 (29,9%)	13 (20,3%)	29 (27,4%)	25 (28,1%)	35 (36,1%)	35 (34%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	20 (4,4%)	3 (4,7%)	7 (6,6%)	4 (4,5%)	6 (6,2%)	/
6	Đạo đức	459	64	106	89	97	103
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	320 (69,7%)	46 (71,9%)	69 (65,1%)	65 (73%)	65 (67%)	75 (72,8%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	139 (30,3%)	18 (28,1%)	37 (34,9%)	24 (27%)	32 (33%)	28 (27,2%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
7	Tự nhiên và Xã hội	259	64	106	89	/	/
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	176 (68%)	46 (71,9%)	67 (63,2%)	63 (70,8%)	/	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	83 (32%)	18 (28,1%)	39 (36,8%)	26 (29,2%)	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
8	Âm nhạc	459	64	106	89	97	103
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	306 (66,5%)	47 (73,4%)	66 (62,3%)	59 (66,3%)	60 (61,9%)	73 (70,9%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	154 (33,5%)	17 (26,6%)	40 (37,7%)	30 (33,7%)	37 (38,1%)	30 (29,1%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
9	Mĩ thuật	459	64	106	89	97	103
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	312 (68%)	46 (71,9%)	71 (67%)	60 (67,4%)	67 (69,1%)	68 (66%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	147 (32%)	18 (28,1%)	35 (33%)	29 (32,6%)	30 (30,9%)	35 (34%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
10	Kỹ thuật	200	/	/	/	97	103
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	143 (71,5%)	/	/	/	68 (70,1%)	75 (72,8%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	57 (28,5%)	/	/	/	29 (29,9%)	28 (27,2%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
11	Giáo dục thể chất	259	64	106	89	/	/
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	184 (71%)	46 (71,8%)	72 (67,9%)	66 (74,2%)	/	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	75 (29%)	18 (28,1%)	34 (31,1%)	23 (25,8%)	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
12	Thể dục	200	/	/	/	97	103
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	153 (76,5%)	/	/	/	76 (78,4%)	77 (74,8%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	47 (23,5%)	/	/	/	21 (21,6%)	26 (25,2%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
13	Hoạt động trải nghiệm	259	64	106	89	/	/
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	174 (67,2%)	46 (71,9%)	65 (61,3%)	63 (70,8%)	/	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	85 (32,8%)	18 (28,1%)	41 (38,7%)	26 (29,2%)	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
14	Tin học	289	/	/	89	97	103
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	265 (91,7%)	/	/	83 (93,3%)	83 (85,6%)	99 (96,1%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	24 (8,3%)	/	/	6 (6,7%)	14 (14,4%)	4 (3,9%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
15	Công nghệ	89	/	/	89	/	/
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	84 (94,4%)	/	/	84 (94,4%)	/	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	5 (5,6%)	/	/	5 (5,6%)	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm	459	64	106	89	97	103
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	435 (94,8%)	59 (92,2%)	98 (92,5%)	85 (95,5%)	90 (92,8%)	103 (100%)
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường. (tỷ lệ so với tổng số)	274 (597,%)	46 (71,9%)	60 (56,6%)	53 (59,6%)	52 (53,6%)	63 (61,1%)
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng. (tỷ lệ so với tổng số)	45 (9,8%)	2 (3,1%)	2 (1,9%)	2 (2,2%)	6 (%)	33 (32%)
2	Rèn luyện trong hè (tỷ lệ so với tổng số)	24 (5,2%)	5 (7,8%)	8 (7,55%)	4 (4,5%)	7 (7,2%)	/

Đông Triều, ngày 30 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thị Ninh